TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỘC CHÂU** TỈNH SƠN LA	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số **18**/2018/DS-ST Ngày: 14/8/2018. V/v:Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘC CHÂU, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đỗ Như Khánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Yên.

2. Ông: Đỗ Đình Bản.

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Hương, thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thanh Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2018/TLST –TCDS ngày 03 tháng 4 năm 2018 về việc: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2018/QĐXXST-TCDS ngày 24 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thu H, sinh năm 1981. Địa chỉ : Tiểu khu M, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sơn La.

Bị đơn: Anh Nguyễn Thành T, sinh năm 1981, Địa chỉ: Tiểu khu X, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sơn La.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn chị Trần Thu H trình bày như sau:

Do quen biết nên ngày 01/01/2017, chị H có cho anh Nguyễn Thành T vay 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), khi vay có làm giấy tờ, lãi xuất hai bên thỏa thuận là 1%/tháng thống nhất việc thanh toán hàng tháng anh T có trách nhiệm thanh toán cho chị H 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) bao gồm cả gốc và lãi. Đến ngày 08/9/2017 thì anh T đã thanh toán cho chị được 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) từ đó đến nay anh T không thanh toán cho chị nữa, do vậy chị có đơn đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Nguyễn Thành T trả cho chị số tiền còn lại là 910.000.000 (Chín trăm, mười triệu đồng) và anh T phải chịu lãi xuất như đã thỏa thuận.

Bị đơn anh Nguyễn Thành T trình bày

Anh và chị H quen biết nhau từ năm 2015 sau đó phát sinh tình cảm và về ở với nhau như vợ chồng, do phát sinh mâu thuẫn đến năm 2017 anh T và chị H không ở với nhau nữa.

Nay chị H yêu cầu anh phải trả chị số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ) đồng anh không nhất trí vì anh không được vay.

Anh Nguyễn Thành T xác nhận chữ ký trong hợp đồng vay tiền lập ngày 01/01/2017 là chữ ký của anh, lý do anh ký vào hợp đồng vay tiền là do anh nghĩ đã có một thời gian chung sống với nhau như vợ chồng, nên sau khi chia tay chị H anh đã ký vào hợp đồng vay tiền với chị H, còn thực tế là anh không được vay tiền với chị H hay nhận bất cứ khoản tiền nào với chị H.

Đối với chứ ký trong giấy trả tiền ngày 08/9/2017 anh xác nhận là chữ ký của anh.

Ý kiến của đại diện VKSND huyện Mộc Châu như sau:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký Tòa án: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử, nghị án Thẩm phán và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 119, Điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự. Khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 2 Điều 26, điểm b khoản 3 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thu H về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc anh Nguyễn Thành T có trách nhiệm trả cho chị Trần Thu H số tiền hiện đang nợ còn lại là 910.000.000đ, anh Nguyễn Thành T phải trả tiền lãi là 1%/tháng tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử 14/8/2018 là 178.966.667đ. Tổng cộng cả gốc và lãi là 1.088.966.667.

Đối với hai yêu cầu của anh Nguyễn Thành T đề nghị, được tách ra giải quyết bằng vụ kiện khác nếu anh Trung có căn cứ chứng minh là chị Trần Thu H nợ và chị Nguyễn Thu H1 có đơn yêu cầu.

Về án phí:

Anh Nguyễn Thành T phải chịu là án phí dân sự là 39.300.000đ.

Đề nghị Tòa án tuyên trả lại cho chị Trần Thu H số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung vụ án:

Do có mối quan hệ tình cảm nên chị H và anh T đã có một thời gian chung sống với nhau từ năm 2015 không có đăng ký kết hôn. Do bất đồng trong cuộc sống nên hai anh chị không chung sống với nhau nữa, quá trình chung sống làm ăn chị H đã cho anh T vay 1.000.000.000đ (Một tỷ) có hợp đồng vay tiền giữa chị và anh T Hợp đồng vay tiền lập ngày 01/01/2017.

Do anh T không thực hiện cam kết trả nợ như trong hợp đồng nên chị H có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T phải trả cho chị số tiền còn lại là 910.000.000đ (Chín trăm, mười triệu đồng) và chịu tiền lãi xuất như đã thỏa thuận.

Quá trình giải quyết vụ kiện, chị Trần Thu H có cung cấp 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có công chứng giữa chị và anh Nguyễn Thành T, hợp đồng được lập ngày 24/3/2017, và chị yêu cầu nếu anh T không trả chị số tiền đang nợ thì anh trả lại toàn diện tích đất chị đã chuyển nhượng cho anh T.

Anh Nguyễn Thành T cũng cung cấp một quyển sổ bán hàng thời điểm anh và chị H đang chung sống với nhau sổ thu tiền bán hàng từ ngày 01/10/2015 đến ngày 17/02/2016 có chữ ký của chị H với số tiền chốt đến ngày 17/02/2016 là 648.043.000đ.

01 chứng từ giao dịch chuyển tiền người chuyển Nguyễn Thu H1 (em gái anh T) người nhận tiền Trần Thu H với số tiền là 140.070.000đ chuyển ngày 28/10/2015.

01 chứng từ giao dịch chuyển tiền người chuyển Nguyễn Thu H1 (em gái anh Trung) người nhận tiền Phạm Thị Hồng D với số tiền là 150.075.000 chuyển ngày 28/10/2015.

Anh cho rằng toàn bộ số tiền chị H bán hàng thu được chị H đang giữ cũng như 02 lần em gái anh chuyển tiền cho chị H với tổng số tiền là 938.188.000đ (Chín trăm ba mươi tám triệu, một trăm tám mươi tám ngàn đồng) là khoản tiền chị Trần Thu H đang nợ anh, anh đề nghị đối trừ và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật.

Còn việc chị H yêu cầu anh trả lại diện tích đất chị H đã chuyển nhượng cho anh anh không nhất trí vì không liên quan đến việc kiện.

Với các chứng cứ mà các đương sự cung cấp Hội đồng xét xử nhận định.

Căn cứ vào hợp đồng cho vay tiền lập ngày 01/01/2017 giữa chị Trần Thu H (bên cho vay) và anh Nguyễn Thành T (bên vay) lập thể hiện.

Chị Trần Thị H cho anh Nguyễn Thành T vay số tiền là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), chuyển giao 01 đợt, hai bên thỏa thuận mức lãi xuất là 1%/tháng, thời hạn thanh toán không quá 30 tháng, mỗi tháng trả 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) cả gốc và lãi có ký nhận của hai bên.

Tại sổ chốt việc thanh toán trả tiền lập ngày 08/9/2017 thì anh T đã thanh toán được 90.000.000đ (Chín mươi triệu) đồng, có chữ ký của anh Nguyễn Thành T.

Như vậy việc anh Nguyễn Thành T khai anh không được vay, không được nhận tiền của chị H là không có căn cứ mà xác định việc anh T vay chị H 1.000.000.000đ là có căn cứ. Do vậy cần buộc anh Nguyễn Thành T có trách nhiệm thanh toán cho chị Trần Thu H số tiền còn lại là 910.000.000đ và anh Nguyễn Thành T phải trả tiền lãi là 1%/tháng tính từ ngày 01/01/2017 như đã thỏa thuận.

[2] Đối với việc anh Nguyễn Thành T đề nghị 02 nội dung thấy rằng.

Thứ nhất. Quyển sổ có ghi ngày bán hàng, số tiền bán hàng thu được trong ngày, có chữ ký của chị H mà anh cung cấp xác định là tiền mà anh và chị H thời điểm còn chung sống với nhau bán hàng ghi chép khoản thu, khoản ứng của nhân

viên trong ngày có chữ ký của chị H vì chị H là người quản lý hàng ngày từ ngày 01/10/2015 đến ngày 17/02/2016, nếu như chị H có vay của anh T như anh T trình bày thì anh T sẽ không ký vào Hợp đồng vay tiền giữa anh với chị H lập ngày 01/01/2017. Do vậy để xác định chị H vay anh T khoản tiền này là chưa có căn cứ để đối trừ số tiền chị H yêu cầu anh trả nợ, mà sẽ được tách ra giải quyết bằng một vụ kiện khác nếu như anh T có đầy đủ căn cứ chứng minh số tiền này là tiền chị H vay.

Thứ hai. Đối với hai chứng từ giao dịch chuyển tiền đều trong ngày 28/10/2015, một chứng từ thể hiện người gửi là Nguyễn Thu H1 nhận là Trần Thu H, địa chỉ: Tiểu khu M, thị trấn M, một chứng từ thể hiện người gửi là Nguyễn Thu H1 người nhận là Phạm Thị Hồng D, địa chỉ: Tổ 3, phường C, thành phố S, anh T cho rằng khoản tiền này là tiền em gái anh gửi cho anh vào tài khoản của chị H và chị H đang giữ số tiền này, anh đề nghị được đối trừ số tiền chị H yêu cầu anh trả nợ với đề nghị của anh T về việc này thấy rằng hai người nhận khác nhau, nếu như chị H có nợ thì người khởi kiện sẽ là chị Nguyễn Thu H1 chứ không phải là anh Nguyễn Thành T, do vậy cũng sẽ tách ra giải quyết bằng một vụ kiện khác nếu như chị Nguyễn Thu H1 có đơn yêu cầu.

Đối với yêu cầu của chị H về việc nếu anh T không trả chị tiền thì đề nghị Tòa án buộc anh T trả lại chị diện tích đất đã bán cho anh T, việc này không liên quan đến việc giải quyết vụ kiện vì Hợp đồng chuyển nhượng đất giữa chị và anh T đã thực hiện xong.

[3] Tại phiên Tòa, chị Trần Thu H tự nguyện không yêu cầu anh Nguyễn Thành T phải trả cho chị khoản tiền lãi như đã thỏa thuận tính từ ngày vay đến ngày xét xử, chị yêu cầu anh hoàn trả cho chị số tiền gốc đã vay, còn trường hợp anh Nguyễn Thành T chậm trả khi chị có đơn yêu cầu thì anh Nguyễn Thành T phải chịu tiền lãi như đã thỏa thuận. Xét việc chị Trần Thu H tự nguyện không yêu cầu anh Nguyễn Thành T phải chịu khoản tiền lãi xuất như đã thỏa thuận trong Hợp đồng vay là không trái pháp luật, nên Tòa án không đề cập việc giải quyết.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thu H được chấp nhận nên chị không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Thành T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ghạch theo quy định của pháp luật.

Chị Trần Thu H được trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 119, Điều 463, 465, 466,468 Bộ luật dân sự. Khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thu H về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc anh Nguyễn Thành T có trách nhiệm trả cho chị Trần Thu H số tiền hiện đang nợ còn lại là 910.000.000đ (Chín trăm, mười triệu đồng chẵn).

Kể từ ngày chị Trần Thu H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Nguyễn Thành T chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, anh Nguyễn Thành T còn phải trả cho chị Trần Thu H tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Thành T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 39.300.000đ (Ba chín triệu, ba trăm ngàn đồng chẵn) nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Châu.

Tuyên trả lại cho nguyên đơn chị Trần Thu H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 21.000.000 đồng (Hai mươi mốt triệu đồng chẵn) theo biên lai thu tiền số 0000544 ngày 03/4/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

Báo cho các bên đương sự biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án được thi hành án quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền: thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự."

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện Mộc Châu;
- Chi cục THADS huyện Mộc Châu;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Đỗ Như Khánh